



VAN VÒI MINH HÒA
VAN VÒI VIỆT CHO NGÔI NHÀ VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ

MINH HÒA

MINH HOA INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY



MIHA - MBV - MI - TURA - TUBO - DALING - MHV - MH - MD - MHD - MHC

www.minhhoa.com.vn



Vạn vôi Minh Hòa - Vạn vôi Việt cho ngôi nhà Việt



Minh Hoa Valve - Taps for your house



CẢNH TAY ROBOT TỰ ĐỘNG



PHÂN XƯỞNG LẮP RÁP

MỤC LỤC - TABLE OF CONTENTS

LỜI GIỚI THIỆU - INTRODUCTION	05
VAN CỬA ĐỒNG - BRASS GATE VALVE	08
VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG - BRASS SWING CHECK VALVE	10
VAN 1 CHIỀU Lò xo đồng - BRASS SPRING CHECK VALVE	12
VAN BÍ ĐỒNG - BRASS BALL VALVE	13
VAN CẦU HƠI, VAN CỨU HÒA VÀ VAN CẦU MẶT BÍCH	
BRASS GLOBE VALVE, BRASS ANGLE VALVE FOR FIRE FIGHTING AND BRASS FLANGE GLOBE VALVE	33
Y LỌC ĐỒNG - BRASS Y STRAINER	37
VAN PHAO ĐỒNG - BRASS FLOAT VALVE	38
VÒI VƯỜN - GARDEN TAP	41
RỌ ĐỒNG - BRASS FOOT VALVE	52
VAN GÓC ĐỒNG - BRASS ANGLE VALVE	53
ĐỒNG HỒ NƯỚC MINH HÒA VÀ HỘP BẢO VỆ ĐỒNG HỒ MINH HÒA	
MINH HOA WATER METER & WATER METER BOX	70
PHỤ KIỆN ĐỒNG - BRASS FITTINGS	76
PHỤ KIỆN NHỰA - PLASTIC FITTINGS	90
SẢN PHẨM NHỰA - PLASTIC PRODUCTS	94
CỐT VAN, ÉP NHỰA PPR - BRASS FITTINGS FOR PLASTIC COMPRESSED	98
ĐỒNG HỒ NƯỚC NHẬP KHẨU - IMPORTED WATER METERS	102

GIỚI THIỆU

Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa thành lập tháng 10 năm 1993 có trụ sở tại Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long – Phường Thụy Phương – Quận Bắc Từ Liêm – Hà Nội. Chi nhánh Công ty tại 632A Đường Cộng Hòa – Phường 13 – Quận Tân Bình – TP. Hồ Chí Minh

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất các loại van, vòi, phụ kiện bằng hợp kim đồng, hợp kim kẽm – nhôm, các loại đồng hồ đo nước, hộp đồng hồ, van vòi bằng nhựa ABS, PPR, PP và nhập khẩu các loại ống thép đúc, ống thép hàn, tê, cút, bích thép hàn, van gang, đồng hồ nước v.v phục vụ các ngành cấp nước, khí ga, xăng dầu và các ngành sản xuất công nghiệp phụ trợ. Sản phẩm của công ty sản xuất theo công nghệ Châu Âu, tiêu chuẩn BS 5154 : 1991 và BS EN 1228:2010.

Dây chuyền sản xuất tiên tiến với gần 500 thiết bị tự động, bán tự động thế hệ mới nhập khẩu từ Đức, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc được quản lý, vận hành bởi đội ngũ kỹ sư và hơn 300 công nhân kỹ thuật lành nghề. Với việc tuân thủ nghiêm ngặt qui trình kiểm soát chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015, công ty đã tạo ra các sản phẩm van, vòi, phụ kiện đạt tiêu chuẩn quốc tế được Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận là sản phẩm sản xuất trong nước hoàn toàn thay thế hàng nhập khẩu (Quyết định số 223 / QĐ – BCT ngày 13/01/2012)

Hiện tại, với hệ thống tiêu thụ sản phẩm trên 1000 cửa hàng và đại lý, hàng năm công ty cung cấp cho thị trường trong nước hơn 10 triệu sản phẩm van, vòi các loại và xuất khẩu khoảng 6 triệu sản phẩm van, vòi và phụ kiện cho các nước Đức, Mỹ, Pháp, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Cu ba, Ả Rập Xê Út, Malaysia, Myanmar, Lào, Campuchia v.v

Trong những năm tới công ty tiếp tục củng cố và phát triển thị trường trong nước và ngoài nước để thực hiện mục tiêu đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất.

INTRODUCTION

Minh Hoa Investment Joint Stock Company was established in October, 1993. Head office is located in B2-4-4 Block, Nam Thang Long Industrial Zone, Thuy Phuong Ward, Bac Tu Liem District, Ha Noi, Vietnam and Branch is located in 632A Cong Hoa Road, 13 Ward, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Minh Hoa's primary activity is producing all kinds of valve, tap, fitting made of brass, zinc alloy, aluminium, ABS -PPR PP water meters, box of water meter and importing all kinds of seamless steel pipe, ERW steel pipe, tee, elbows, flanges, cast iron valve, water meter.... for water supply, gas, petroleum industry and other supporting industries. Our products are manufactured under the European technology in conformity with BS 5154: 1991 and BS EN 1228: 2010 standards.

The advanced production lines with nearly 500 automatic machines and new generation semiautomatic machines were imported from Germany, Japan, Taiwan, China. They are managed and operated by the skillful engineers and 300 technical workers. In strictly conformity with the quality management process under ISO 9001-2015, our products like valves, taps, fittings reach the international standard and issued by Ministry of Industry and Trade in which certified that the domestic products are fully replace the imported ones (Decision No 223 / Q -BCT dated 13/01/2012)

With over 1000 shops and agencies in the sales system now, the annual products like valves, taps, fittings are supplied for local market more than 10 million products and 6 million products like valves, taps, fittings are exported to Germany, USA, France, Spain, Japan, South Korea, Cuba, Saudi Arabia, Malaysia, Myanmar, Laos, Cambodia etc.

For the coming years, Minh Hoa will continue to strengthen and develop both in the local and abroad markets for promoting the growth of production...



Certificate of Compliance

Certificate: 80116930 Master Contract: 301559

Project: 80116930 Date Issued: 2022-08-10

Issued To: Minh Hoa Investment Joint Stock Company
B2-4-4 Block,
Nam Thang Long Industrial Zone,
Thuy Phuong Ward,
Bac Tu Liem District
Hanoi, Hà Nội, 10000
Viet Nam

Attention: Quoc Cu Truong

The products listed below are eligible to bear the CSA Mark shown with adjacent indicators 'C' and 'US'



Issued by: Jessica Cui
Jessica Cui

PRODUCTS
CLASS - C685301 - LOW LEAD CONTENT CERTIFICATION PROGRAM PLUMBING PRODUCTS

Product Names and Models:

BALL VALVE 1/4": MHV600-02
BALL VALVE 3/8": MHV600-03
BALL VALVE 1/2": MHV600-04
BALL VALVE 3/4": MHV600-05
BALL VALVE 1": MHV600-06
BALL VALVE 1 1/4": MHV600-07
BALL VALVE 1 1/2": MHV600-08
BALL VALVE 2": MHV600-09

Note: Products shall be installed in Accordance with the Local Code of the Authority having Jurisdiction.

DOD 907 Rev. 2019-04-30 © 2014 CSA Group. All rights reserved. Page 1



Certificate: 80116930 Master Contract: 301559
Project: 80116930 Date Issued: 2022-08-10

APPLICABLE REQUIREMENTS

NSF/ANSI/CAN 372-2020 Drinking water system components - Lead Content

Note: Products certified to NSF/ANSI/CAN 372 conform to the requirements for "lead free" plumbing products as defined by California, Vermont, Maryland and Louisiana state law and by Section 1417 of the US Safe Drinking Water Act.

Notes:

Products certified under Class C685301 have been certified under CSA's ISO/IEC 17065 accreditation with the American National Standards Institute (ANSI). www.ansi.org



DOD 907 Rev. 2019-04-30 © 2014 CSA Group. All rights reserved. Page 2



Supplement to Certificate of Compliance

Certificate: 80116930 Master Contract: 301559

The products listed, including the latest revision described below, are eligible to be marked in accordance with the referenced Certificate.

Product Certification History

Project	Date	Description
80116930	2022-08-10	Original Certification on Low Lead Brass Valve sizes 1/4", 3/8", 1/2", 3/4", 1", 1 1/4", 1 1/2", 2" (models MHV600-02 to MHV600-09) to NSF/ANSI/CAN 372-2020. Initial Factory Evaluation has been completed in project 80116929.

DOD 907 Rev. 2019-04-30 © 2014 CSA Group. All rights reserved. Page 1

CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE
VCA

Tổ chức Chứng nhận VCA

Chứng nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA

Địa chỉ:
Lô đất B2-4-4, Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thực hiện và duy trì Hệ thống Quản lý Chất lượng

Với phạm vi áp dụng:
- Sản xuất các loại van vòi đồng, van vòi hợp kim, van vòi nhựa dùng cho các ngành cấp nước, khí, hơi, gas.
- Sản xuất các loại phụ tùng, linh kiện bằng đồng, nhôm và hợp kim kẽm-nhôm. Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị ngành cấp nước, khí, gas, xăng dầu.
- Sản xuất và lắp ráp đồng hồ nước

Đã được đánh giá và phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn:

ISO 9001:2015

Chứng nhận số: VCA.0688.1R(1)
Ngày cấp: 02-05-2022
Thời hạn hiệu lực: 01-05-2025

ĐĂNG ANH TUẤN
Tổng giám đốc

VTCANCO BUILDING, 192 Thái Thịnh,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

ISO 9001

IAF

CERTIFIED
VICA

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ: 111038

Mẫu nhãn hiệu:



Mẫu sắc nhãn hiệu:

Loại nhãn hiệu: Thông thường

Nội dung khác:

Danh mục sản phẩm/ dịch vụ mang nhãn hiệu:

Nhóm: Van dùng cho đường ống kim loại

Van nhựa

Vòi nước

BỘ CÔNG THƯƠNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 223 /QĐ-BCT **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung danh mục máy móc, thiết bị, vật tư,
nguyên liệu trong nước đã sản xuất được**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 2840/QĐ-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được;

Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị về Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục bổ sung máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được.

Điều 2. Danh mục này làm căn cứ để các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo thực hiện theo qui định tại

Quatest 1 **TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1

Địa chỉ/Address: 8 Hoàng Quốc Việt
Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại/Tel: (84-4) 35531199
Fax: (84-4) 35531199

Số No. 2015.13.147.mld Trang Page: /

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULTS

1. Tên mẫu thử: **VAN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA** 2. Ký hiệu:
3. Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA** 4. Số lượng mẫu: **01** 5. Ngày nhận mẫu: **18/10/2015**

TT	TÊN CHỈ TIÊU	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	Thử áp lực nước ở 23 bar:	TCVN 1832 - 76	Đạt

Hà Nội ngày 20/10/2015
TƯQ: Giám đốc
Trưởng phòng Thử nghiệm 1

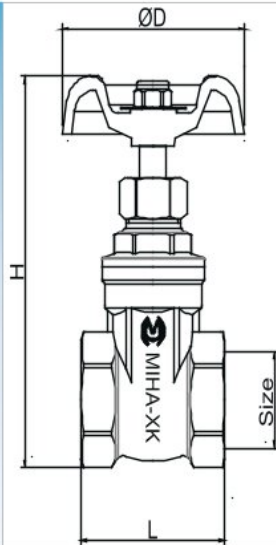
Thử nghiệm viên
Nguyễn Cảnh Quang

Trần Trung Kiên

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test results is valid only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approval of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

TR/BA/05.4 (2/1)

VAN CỬA ĐỒNG MIHA - XK - BRASS GATE VALVE, MIHA BRAND (EXPORT)



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 20 Bar - Max. working pressure. 20 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

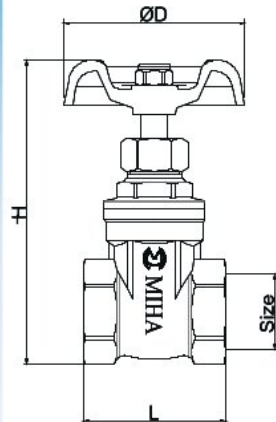
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc đệm - Gland nut:	Đồng - Brass hoặc Inox 304
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring	Đồng - Brass
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE hoặc EPDM
Gioăng trục - O-ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Hand wheel:	Gang / Nhôm - Cast iron / Aluminium

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	45	47	55	62	66	74
H(mm)	88	102	114	138	156	179
ØD(mm)	54	54	60	73	73	96

VAN CỬA ĐỒNG MIHA - BRASS GATE VALVE, MIHA BRAND



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

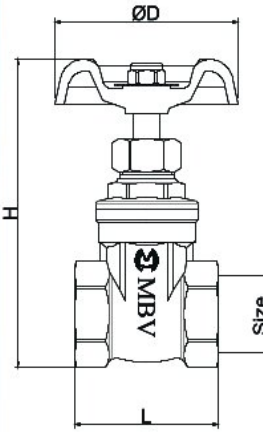
Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc đệm - Gland nut:	Đồng - Brass hoặc Inox 304
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring	Đồng - Brass
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE hoặc EPDM
Gioăng trục - O-ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Hand wheel:	Gang / Nhôm - Cast iron / Aluminium

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	42	44	51	58	62	70	80	89	108
H(mm)	88	102	114	138	156	179	227	251	313
ØD(mm)	54	54	60	73	73	96	108	108	127

VAN CỬA ĐỒNG MBV - BRASS GATE VALVE, MBV BRAND





ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000

BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:

Nắp - Bonnet:

Đĩa - Disc:

Trục - Stem:

Ốc đệm - Gland nut:

Ốc áp lực - Lock nut:

Đệm trục - Gland ring:

Đệm nhãn hiệu - Name plate:

Gioăng thân - Gland packing:

Gioăng trục - O-ring:

Ốc tay - Wheel nut:

Tay van - Hand wheel:

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Đồng - Brass hoặc Inox 304

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Nhôm - Aluminium

Teflon - PTFE

Teflon - PTFE

SUS 201- Stainless steel

Gang / Nhôm - Cast iron / Aluminium

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	40	42	46.5	51	56	58	67	74	84
H(mm)	83	92	98	128	140	165	208	236	294
ØD(mm)	54	54	60	73	73	78	96	108	127

VAN CỬA ĐỒNG MI - BRASS GATE VALVE, MI BRAND

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

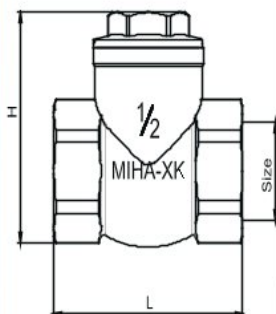
Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc đệm - Gland nut:	Đồng - Brass hoặc Inox 304
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring	Đồng - Brass
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Tay van - Hand wheel:	Gang / Nhôm - Cast iron / Aluminium

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	36	40	45	49	52	55	67	68	83
H(mm)	80	88	98	127	133	153	197	220	274
ØD(mm)	54	54	60	73	73	78	96	108	127

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MIHA - XK - BRASS SWING CHECK VALVE, BRASS SEAT, MIHA - XK BRAND**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

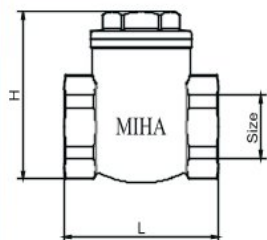
Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 20 Bar - Max. working pressure. 20 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body: Đồng - Brass
 Nắp - Bonnet: Đồng - Brass
 Đĩa - Disc: Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50
L (mm)	49	53	66	74	86	101
H (mm)	44.5	51.5	59.5	74	81.5	96

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MIHA, ĐĨA BẰNG ĐỒNG - BRASS SWING CHECK VALVE, BRASS SEAT, MIHA BRAND**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120° C - Max. working temperature: 120° C

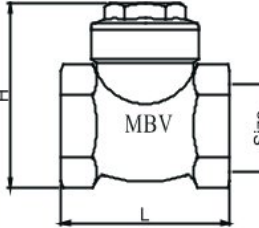
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body: Đồng - Brass
 Nắp - Bonnet: Đồng - Brass
 Đĩa - Disc: Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L (mm)	47	51.5	63	72	84	97	121	133	162
H (mm)	48	54	61.5	76	82	95	116.5	133.5	158.5

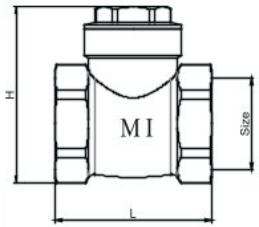
VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MBV - BRASS SWING CHECK VALVE, MBV BRAND

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C VẬT LIỆU - MATERIAL Thân - Body: Đồng - Brass Nắp - Bonnet: Đồng - Brass Đĩa - Disc: Đồng - Brass
---	---	--

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L (mm)	40	45.5	54	66	75	88	104	122	140
H (mm)	43	49	55.5	71.5	78	91.5	112	123.5	157

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MI - BRASS SWING CHECK VALVE, MI BRAND

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 10 Bar- Max. working pressure. 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C VẬT LIỆU - MATERIAL Thân - Body: Đồng - Brass Nắp - Bonnet: Đồng - Brass Đĩa - Disc: Đồng - Brass
---	---	---

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L (mm)	37	43	51	64	70	85	100	118.5	135
H (mm)	40	46.5	53.5	70	78	92	110	124.5	157

VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO MIHA - BRASS SPRING CHECK VALVE, MIHA BRAND





ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch - Used for Water
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

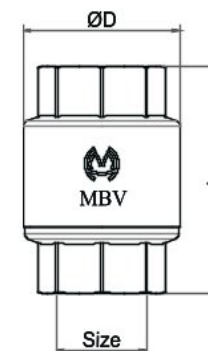
Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đĩa đệm - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng - Gasket:	Cao su - NBR
Lò xo - Spring:	Inox - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	50	56	59.5	67.5	73.5	84	86.5	98	108
ØD(mm)	33	39.5	48	60.5	69	81.5	100.5	109.5	140

VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO MBV - BRASS SPRING CHECK VALVE, MBV BRAND





ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

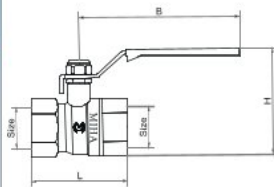
Van dùng cho nước sạch - Used for Water
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đĩa đệm - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng - Gasket:	Caosu - NBR
Lò xo - Spring:	Inox - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	41.5	47	49.5	56.5	63.5	70
ØD (mm)	32.5	38.5	46.5	56.5	63.5	77

VAN BÍ ĐỒNG MIHA MẠ TAY GẠT INOX - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MIHA BRAND**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

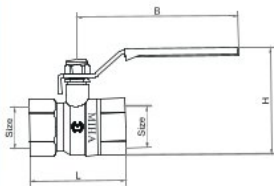
Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC
 Used for Water. Stainless steel handle with PVC plastic cover
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90 °C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng mạ Niken - Brass with nickel plating
Nắp - Bonnet:	Đồng mạ Niken- Brass with nickel plating
Bí - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng/Inox - Brass/ Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bí - Seats:	Teflon - PTFE
Giăng trục - O - ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"
DN (mm)	15	20	25
L (mm)	51	57.5	65.5
H (mm)	62	68	79.5
B (mm)	91	91	110

VAN BÍ ĐỒNG MIHA TAY GẠT INOX - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MIHA BRAND**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC
 Used for Water. Stainless steel handle with PVC plastic cover
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90 °C - Max. working temperature: 90 °C

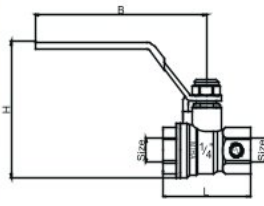
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bí - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng/Inox - Brass/ Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bí - Seats:	Teflon - PTFE
Giăng trục - O - ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L (mm)	51	57.5	65.5	78	85	101.5	121	143	172
H (mm)	62	68	79.5	101	111	126	151	165	194
B (mm)	91	91	110	140	140	156	207	207	240

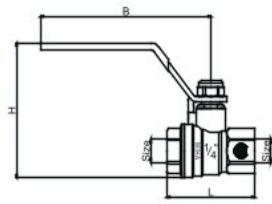
VAN BI ĐỒNG, MHV SERIES - TAY GẠT - BRASS BALL VALVE, MHV SERIES

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Van dùng cho nước sạch, dầu, gas. Tay van bằng thép mạ kẽm bọc nhựa PVC Used for Water, oil, gas. Zinc plated steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn ANSI/ASME B1.20.1, ANSI/ASME B1.20.1 Threads standard Áp lực làm việc Max 600PSI - Max. working pressure. 600PSI Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C Chứng chỉ UL 258 - UL 258 certified	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body: Nắp - Bonnet: Bi - Ball: Trục - Stem: Ốc áp lực - Lock nut: Gioăng bi - Seats: Gioăng trục - O-Ring: Ốc tay - Wheel nut: Tay van - Lever handle: Bọc tay van - Handle cover:	Đồng - C3771 Đồng - C3771 Đồng/Inox - Brass/ stainless steel Đồng - Brass Đồng - Brass Teflon - PTFE Teflon - PTFE SUS 304 - Stainless steel Thép mạ kẽm - Zinc plated steel Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4"	3/8"	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN(mm)	8	10	15	20	25	32	40	50
L(mm)	44	44	57.5	65	75.5	86.5	94	108
H(mm)	67	67	73.5	81	85.5	101	129	144.5
B(mm)	89.5	89.5	89.5	101	117	117	143	143

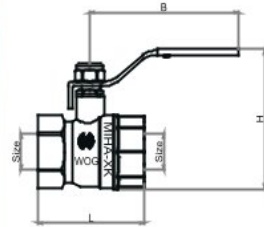
VAN BI ĐỒNG KHÔNG CHÌ MHV TAY GẠT-LEAD FREE BRASS BALL VALVE, MHV SERIES

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Van dùng cho nước sạch, dầu và gas. Tay van bằng thép mạ kẽm bọc nhựa PVC Used for Water, oil, Gas. Zinc plated steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn ANSI/ASME B1.20.1 ANSI/ASME B1.20.1 Threads standard Áp lực làm việc Max 600 PSI - Max. working pressure. 600 PSI Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C NSF/ANSI/CAN 61 & 372 Certified ASME A112.4.14-2017/CSA B125.14-17 Certified	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body: Nắp - Bonnet: Bi - Ball: Trục - Stem: Ốc áp lực - Lock nut: Gioăng bi - Seats: Gioăng trục - O-Ring: Ốc tay - Wheel nut: Tay van - Lever handle: Bọc tay van - Handle cover:	Đồng chì thấp - Lead free brass (Pb<0.25%) Đồng chì thấp - Lead free brass (Pb<0.25%) Inox / Stainless steel Đồng chì thấp - Lead free brass Đồng Hpb 57-3 - Brass Hpb 57-3 Teflon - PTFE Teflon - PTFE SUS 304 - Stainless steel Thép mạ kẽm - Zinc plated steel Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4"	3/8"	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN(mm)	8	10	15	20	25	32	40	50
L(mm)	44	44	57.5	65	75.5	86.5	94	108
H(mm)	67	67	73.5	81	85.5	101	129	144.5
B(mm)	89.5	89.5	89.5	101	117	117	143	143

VAN BI ĐỒNG MIHA - XK TAY GẠT INOX - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MIHA -XK BRAND

**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

Van dùng cho nước sạch, dầu, gas. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC
 Used for Water, oil, gas. Stainless steel handle with PVC plastic cover
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 20 Bar - Max. working pressure. 20 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

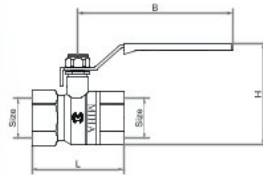
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng/Inox - Brass/ Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng/Inox - Brass/ Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50
L (mm)	54	59.5	69.7	82	89	107.6
H (mm)	59	68.1	79.6	102.8	113.8	125.8
B (mm)	91	91	110	140	140	156

VAN BI ĐỒNG DÙNG CHO GAS MIHA - BRASS BALL VALVE FOR GAS, MIHA BRAND

**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

Van dùng cho nước sạch, khí và gas. Tay van bằng inox bọc nhựa PVC
 Used for Water, Steam, Gas. Stainless steel handle with PVC plastic cover
 Tay van màu vàng - Yellow colour lever handle
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 30 Bar - Max. working pressure. 30 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

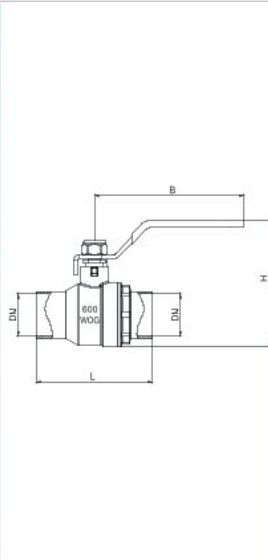
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass /Inox - Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle:	Nhựa PVC - PVC plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4"	3/8"	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN (mm)	8	10	15	20	25	32	40	50
L (mm)	45.5	45.5	60.5	64	77	89	101	115
H (mm)	50	50	62	68	78	102	111	126
B (mm)	75	75	91	91	110	140	140	156

VAN BÍ NÓI ỐNG ĐỒNG TAY GẠT - BRASS BALL VALVE, SWEAT



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, dầu và gas. Tay van bằng thép mạ
Used for Water, oil, gas. Plated steel handle with PVC plastic cover
Áp lực làm việc Max 600 PSI - Max. working pressure. 600 PSI
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

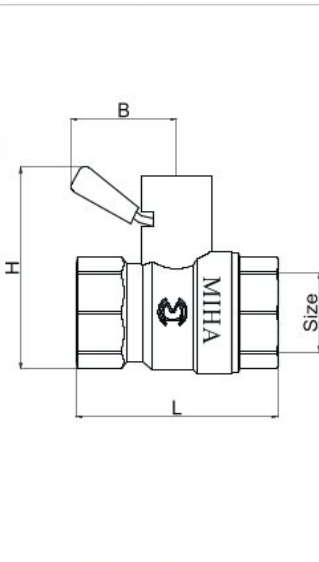
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Giăng trục - O - ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	Thép mạ crom - Chrome plated steel
Bọc vỏ tay:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"	2.1/2"	3"	4"
DN (mm)	16	22.2	28.7	35.1	41.4	54	66.8	79.5	105
L (mm)	57	71	84	105	113	136	159	181	236
H (mm)	66	81	87	104	120	136	179	194	232
B (mm)	88	108	108	142	142	142	248	248	263

VAN BÍ ĐỒNG MIHA TAY KHÓA GẠT - BRASS BALL VALVE WITH LOCK LEVER HANDLE, MIHA BRAND



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, dầu và gas. Tay van bằng Inox, bọc nhựa ABS
Used for Water, oil, gas. Stainless steel handle with ABS plastic
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

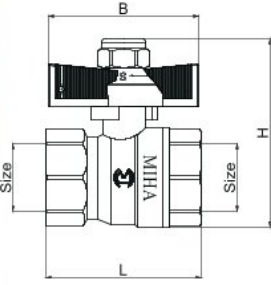
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Lò xo - Springs:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm lò xo - Rings:	SUS 304 - Stainless steel
Phanh hãm - Retaining Ring:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Valve handle:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
L (mm)	52	55.5
H (mm)	50	53
B (mm)	27	27

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY BUỒM ABS - BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MIHA BRAND

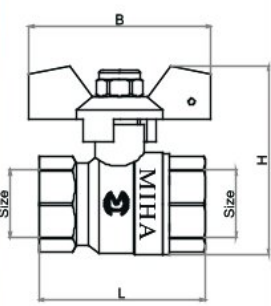
		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS
		Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC Used for Water . PC plastic handle Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90 ° C - Max. working temperature: 90 ° C
		VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox- Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	51	57.5
H(mm)	58	65
B(mm)	56.5	56.5

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY BUỒM HỢP KIM - BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MIHA BRAND

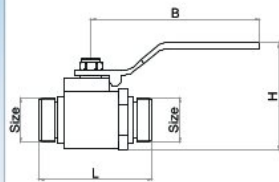
		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS
		Van dùng cho nước sạch, xăng dầu. Tay van bằng Hợp kim nhôm hoặc hợp kim kẽm Used for Water, oil gas . Aluminium alloy handle or zinc alloy handle Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90 ° C - Max. working temperature: 90 ° C
		VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm vênh - Spring washers:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Hợp kim kẽm hoặc Hợp kim nhôm - Zinc alloy or Aluminium alloy

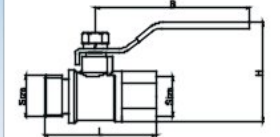
THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	51	57.5
H(mm)	56	64
B(mm)	56	56

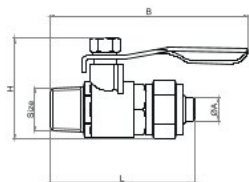
VAN BÍ ĐỒNG M14 DÙNG CHO BÌNH THUỐC SÂU - BRASS BALL VALVE FOR SPRAYER

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Van dùng cho bình thuốc sâu - Used for sprays Tay van bằng thép mạ nhúng nhựa PVC - Plated steel handle with PVC cover Đường ren tiêu chuẩn M14x1.5 - M14x1.5 Threads standard Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body:	Đồng - Brass
		Nắp - Bonnet	Đồng - Brass
		Bi - ball	Gang mạ crom - Cast iron
		Trục - Stem	Đồng - Brass
		Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
		Gioăng trục - O-Ring	Cao su - NBR
		Tay van - Lever handle	Thép mạ - plated steel
		Ốc tay - Wheel nut	SUS 304 - Stainless steel
		Đệm vĩnh - Spring washers	SUS 304 - Stainless steel
THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS			

VAN BÍ ĐỒNG M14 REN TRONG, REN NGOÀI - BRASS BALL VALVE MALE FEMALE M14

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS Van dùng cho bình thuốc sâu - Used for sprays Tay van bằng thép mạ nhúng nhựa PVC - Plated steel handle with PVC cover Đường ren tiêu chuẩn M14x1.5 - M14x1.5 Threads standard Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C VẬT LIỆU - MATERIAL <table> <tr> <td>Thân - Body:</td><td>:</td><td>Đồng - Brass</td></tr> <tr> <td>Nắp - Bonnet</td><td>:</td><td>Đồng - Brass</td></tr> <tr> <td>Bi - ball</td><td>:</td><td>Gang mạ crom - Cast iron</td></tr> <tr> <td>Trục - Stem</td><td>:</td><td>Đồng - Brass</td></tr> <tr> <td>Gioăng bi - Seats</td><td>:</td><td>Teflon - PTFE</td></tr> <tr> <td>Gioăng trục - O-Ring</td><td>:</td><td>Cao su - NBR</td></tr> <tr> <td>Tay van - Lever handle</td><td>:</td><td>Thép mạ - plated steel</td></tr> <tr> <td>Ốc tay - Wheel nut</td><td>:</td><td>SUS 304 - Stainless steel</td></tr> <tr> <td>Đệm vĩnh - Spring washers</td><td>:</td><td>SUS 304 - Stainless steel</td></tr> </table>	Thân - Body:	:	Đồng - Brass	Nắp - Bonnet	:	Đồng - Brass	Bi - ball	:	Gang mạ crom - Cast iron	Trục - Stem	:	Đồng - Brass	Gioăng bi - Seats	:	Teflon - PTFE	Gioăng trục - O-Ring	:	Cao su - NBR	Tay van - Lever handle	:	Thép mạ - plated steel	Ốc tay - Wheel nut	:	SUS 304 - Stainless steel	Đệm vĩnh - Spring washers	:	SUS 304 - Stainless steel
Thân - Body:	:	Đồng - Brass																											
Nắp - Bonnet	:	Đồng - Brass																											
Bi - ball	:	Gang mạ crom - Cast iron																											
Trục - Stem	:	Đồng - Brass																											
Gioăng bi - Seats	:	Teflon - PTFE																											
Gioăng trục - O-Ring	:	Cao su - NBR																											
Tay van - Lever handle	:	Thép mạ - plated steel																											
Ốc tay - Wheel nut	:	SUS 304 - Stainless steel																											
Đệm vĩnh - Spring washers	:	SUS 304 - Stainless steel																											
THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS <table> <tr> <td>Size</td><td>Inch</td><td>M14</td></tr> <tr> <td>DN</td><td>mm</td><td>M14</td></tr> <tr> <td>L</td><td>mm</td><td>38.5</td></tr> <tr> <td>H</td><td>mm</td><td>33</td></tr> <tr> <td>B</td><td>mm</td><td>53</td></tr> </table>			Size	Inch	M14	DN	mm	M14	L	mm	38.5	H	mm	33	B	mm	53												
Size	Inch	M14																											
DN	mm	M14																											
L	mm	38.5																											
H	mm	33																											
B	mm	53																											

VAN BI ĐỒNG MẠ 1/4x8 TAY GẠT - BRASS BALL VALVE WITH 1/4x8 LEVER HANDLE



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, mạ Crom. Tay van bằng thép mạ nhúng nhựa PVC
 Used for Water, With Chrome plated . Galvanized steel handle with PVC plastic cover
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90° C

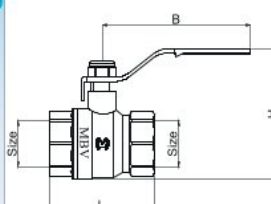
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Tay van - Lever handle:	Thép mạ - Steel plated
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm vành - Spring washers:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc - Wheel nut:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4"
DN(mm)	8
L(mm)	44.5
H(mm)	30
B(mm)	62
ØA(mm)	8

VAN BI ĐỒNG MBV TAY GẠT - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MBV BRAND



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox SUS 201 bọc nhựa PVC
 Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90° C

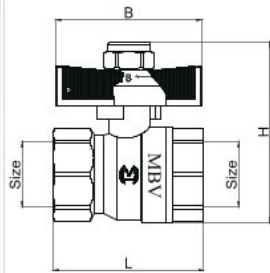
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Đồng - Brass/ Inox - Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon/Cao su - PTFE/NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	48.5	52.5	63	73,5	84.5	93.5	112	128.5	156
H(mm)	60	64	79	102	110	126	150	164	191
B(mm)	91	91	110	140	140	156	207	207	240

VAN BÍ ĐỒNG MBV TAY BƯỚM ABS - BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MBV BRAND



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
 Used for Water . PC plastic handle
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

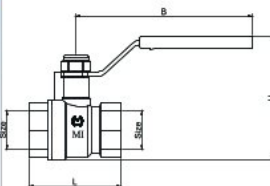
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bì - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bì - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
L (mm)	48.5	52.5
H (mm)	56	60
B (mm)	56	56

VAN BÍ ĐỒNG MI TAY GẠT - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MI BRAND



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng inox bọc nhựa PVC
 Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic cover
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

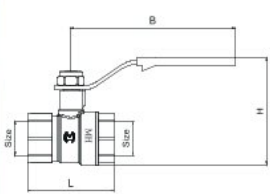
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bì - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Đồng - Brass/ Inox - Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bì - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon- PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50
L (mm)	45	50	61	73.5	84.5	93
H (mm)	59	64	79	100	109.5	124
B (mm)	91	91	110	140	140	156

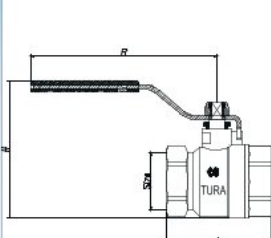
VAN BI ĐỒNG MH TAY GẠT - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MH BRAND

 	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
	Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C	
	VẬT LIỆU - MATERIAL	
	Thân - Body: Đồng - Brass Nắp - Bonnet: Đồng - Brass Bi - Ball: Gang - Cast iron Trục - Stem: Đồng/Inox - Brass/Stainless steel Ốc áp lực - Lock nut: Đồng - Brass Gioăng bi - Seats: Teflon - PTFE Gioăng trục - O-Ring: Teflon/Cao su - PTFE/NBR Ốc tay - Wheel nut: SUS 201 - Stainless steel Tay van - Lever handle: SUS 201 - Stainless steel Bọc tay van - Handle cover: Nhựa PVC - PVC Plastic	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	45.5	49.7	60.7	72	81	88.8
H(mm)	56	62	78.5	97.5	108.5	124.5
B(mm)	90	90	108	140	140	156

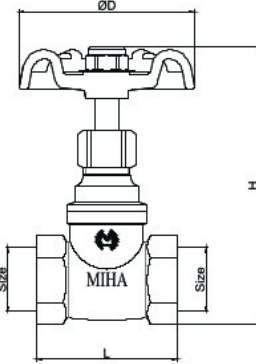
VAN BI HỢP KIM KẼM TURA TAY GẠT - ZINC ALLOY BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, TURA BRAND

 	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
	Van dùng cho nước sạch, mạ Crom. Tay van bằng thép mạ bọc nhựa PVC Used for Water . Plated steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C	
	VẬT LIỆU - MATERIAL	
	Thân - Body: Hợp kim kẽm - Zinc alloy Nắp - Bonnet: Hợp kim kẽm - Zinc alloy Bi - Ball: Gang - Cast iron Trục - Stem: Thép mạ - Plated steel Ốc áp lực - Lock nut: Đồng - Brass Gioăng bi - Seats: Teflon - PTFE Gioăng trục - O-Ring: Teflon/Cao su - PTFE/NBR Ốc tay - Wheel nut: SUS 201 - Stainless steel Tay van - Lever handle: Thép mạ kẽm - Plated steel Bọc tay van - Handle cover: Nhựa PVC - PVC Plastic	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65
L(mm)	46.5	52.5	63.5	76.5	85	95	123
H(mm)	58.5	64	79	100	108.5	125	151
B(mm)	91	91	110	140	140	156	207

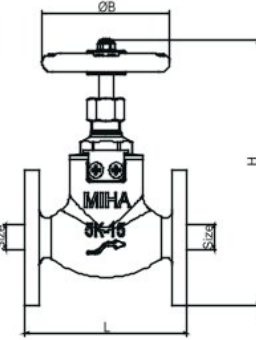
VAN CẦU HƠI ĐỒNG MIHA - BRASS GLOBE VALVE, MIHA BRAND

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS Van dùng cho hơi, Gas - Used for Steam, Gas Tay van màu đỏ - Red colour hand wheel Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120 °C
		VẬT LIỆU - MATERIAL Thân - Body: Đồng - Brass Nắp - Bonnet: Đồng - Brass Đĩa - Disc: Đồng - Brass Trục - Stem: Đồng - Brass Ốc đệm - Gland nut: Đồng - Brass Ốc áp lực - Lock nut: Đồng - Brass Gioăng thân - Gland packing: Teflon - PTFE Gioăng trục - O-ring: Teflon - PTFE Đai ốc - Wheel nut: SUS 304 - Stainless steel Đệm nhãn hiệu - Name plate: Nhôm - Aluminium Tay van - Hand wheel: Gang - Cast Iron

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	46	55,5	60	69,5	77,5	97
H(mm)	88	96	101	126	129	153
ØD(mm)	54	54	54	73	73	77

VAN CẦU MẶT BÍCH HAI CHIỀU MIHA - 5K
GLOBE VALVE FLANGED JIS 5K, MIHA BRAND

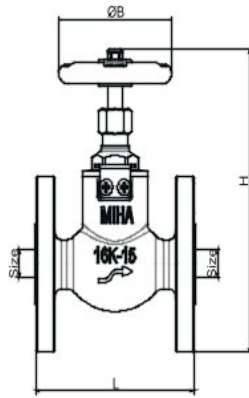
		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS Van dùng cho nước và dầu - Used for Water, oil Mặt bích theo tiêu chuẩn JIS 5K - Flange: JIS 5K Standard Tay van sơn màu đen - Black handle Áp lực làm việc Max 5 Bar - Max. working pressure. 5 Bar Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C
		VẬT LIỆU - MATERIAL Thân van - Body: Đồng - Brass Nắp van - Bonnet: Đồng - Brass Trục - Stem: Đồng - Brass Đĩa - Disc: Đồng - Brass Ốc áp lực - Lock nut: Đồng - Brass Đệm trục - Gland Ring: Đồng - Brass Gioăng trục O-ring: PTFE Đệm nhãn hiệu - Name plate: Nhôm - Aluminium Tay van - Hand wheel: Gang - Cast Iron Ốc tay - Wheel nut: Inox 304 Ốc bắt đĩa - Disc connection nut: Đồng - Brass Định vị đĩa - Disc locator: Inox 304 Bịt lỗ - Plug: PVC Định vị nắp - Cap locator: Inox 304 Vít định vị nắp - Cap locating screw: Inox 304

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	100	110	120	140	160	210
H(mm)	156.5	172	184.5	202	227	263.5
ØB(mm)	79	98	98	118.5	137	137

VAN CẦU MẶT BÍCH HAI CHIỀU MIHA - 16K

GLOBE VALVE FLANGED JIS16K, MIHA BRAND



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước và dầu - Used for Water, oil
 Mặt bích theo tiêu chuẩn JIS 16K - Flange: JIS 16K Standard
 Tay van sơn màu đen - Vale's handle : black color
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

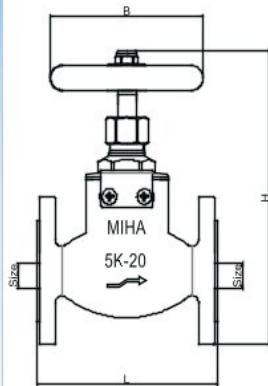
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân van - Body:	Đồng - Brass
Nắp van - Bonnet:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring:	Đồng - Brass
Gioăng trục - O-ring:	PTFE
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast Iron
Ốc tay - Wheel nut:	Inox 304
Ốc bắt đĩa - Disc connection nut:	Đồng - Brass
Định vị đĩa - Disc locator:	Inox 304
Bịt lỗ - Plug:	PVC
Định vị nắp - Cap locator:	Inox 304
Vít định vị nắp - Cap locating screw:	Inox 304

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"
DN (mm)	15	20	25	32	40
L (mm)	110	120	130	160	180
H (mm)	164	181	199.5	202	235
ØB (mm)	79	98	98	118.5	137

VAN CẦU MẶT BÍCH MỘT CHIỀU MIHA - 5K - GLOBE CHECK VALVE FLANGED JIS5K, MIHA BRAND



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

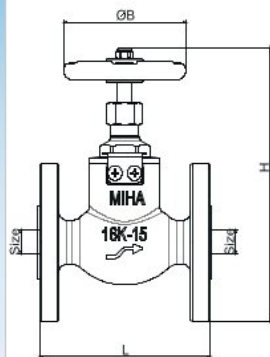
Van dùng cho nước và dầu - Used for Water, oil
 Mặt bích theo tiêu chuẩn JIS 5K - Flange: JIS 5K Standard
 Tay van sơn màu đỏ - Vale's handle : red color
 Áp lực làm việc Max 5 Bar - Max. working pressure. 5 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân van - Body:	Đồng - Brass
Nắp van - Bonnet:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring:	Đồng - Brass
Gioăng trục - O-ring:	PTFE
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast Iron
Ốc tay - Wheel nut:	Inox 304
Bịt lỗ - Plug:	PVC
Định vị nắp - Cap locator:	Inox 304
Vít định vị nắp - Cap locating screw:	Inox 304

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50
L (mm)	100	110	120	140	160	210
H (mm)	154	172	184	210	231	263.5
ØB (mm)	79	98	98	118.5	137	137

VAN CẦU MẶT BÍCH MỘT CHIỀU MIHA-16K - GLOBE CHECK VALVE FLANGED JIS 16K, MIHA BRAND**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

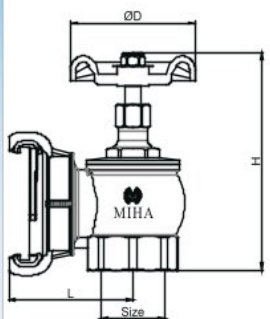
Van dùng cho nước và dầu - Used for Water, oil
 Mặt bích theo tiêu chuẩn JIS 16K - Flange: JIS 16K Standard
 Tay van sơn màu đỏ - Red handle
 Áp lực làm việc Max 16 Bar- Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120 °C - Max. working temperature: 120 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân van - Body:	Đồng - Brass
Nắp van - Bonnet:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring:	Đồng - Brass
Gioăng trục - O-ring:	PTFE
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast Iron
Ốc tay - Wheel nut:	Inox 304
Bịt lỗ - Plug:	PVC
Định vị nắp - Cap locator:	Inox 304
Vít định vị nắp - Cap locating screw:	Inox 304

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"
DN (mm)	15	20	25	32	40
L (mm)	110	120	130	160	180
H (mm)	164	181	199.5	202	235
ØB (mm)	79	98	98	118.5	137

VAN GÓC CỨU HỎA ĐỒNG MIHA - BRASS ANGLE VALVE FOR FIREFIGHTING, MIHA BRAND**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

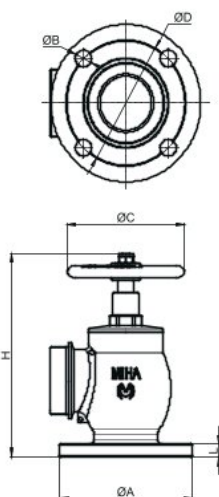
Van dùng cho nước sạch - Used for Water, oil
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Đầu nối nhanh theo tiêu chuẩn Gost
 Quick connection to GOST standards
 Áp lực làm việc Max 20 Bar - Max. working pressure. 20 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Chốt hãm - Lock pin	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	EPDM
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O - ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast iron
Gioăng nối ống - O-ring:	EPDM
Gioăng nối nhanh - O - ring:	EPDM
Đầu nối nhanh - Quick connect:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	2"	2 1/2"
DN (mm)	50	65
L (mm)	95.5	102.5
H (mm)	156	182
ØB (mm)	96	96

VAN CỬU HỎA MẶT BÍCH MIHA- 5K - FLANGED FIRE HYDRANT VALVE 5K, MIHA**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

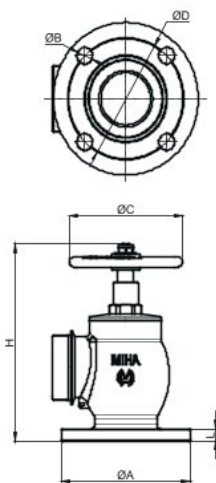
Van dùng cho nước- Used for Water
 Tay van màu đỏ- Red colour handwheel
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Mặt bích theo tiêu chuẩn JIS 5K Flange: JIS 5K Standard
 Áp lực làm việc Max 5 Bar - Max. working pressure: 5 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120 °C - Max. working temperature: 120 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng+EPDM - Brass+EPDM
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng thân - Gland packing:	PTFE
Gioăng trục - O-ring:	NBR
Đai ốc - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast Iron
Chốt hãm - lock pin:	Inox 201

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	2"	2.1/2"
H (mm)	186.5	226
ØA (mm)	130	155
ØB (mm)	15	15
ØC (mm)	137	137
ØD (mm)	105	130
L (mm)	14	14

VAN CỬU HỎA MẶT BÍCH MIHA - 16K - FLANGED FIRE HYDRANT VALVE 16K, MIHA**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

Van dùng cho nước- Used for Water
 Tay van màu đỏ - Red colour handwheel
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Mặt bích theo tiêu chuẩn JIS 16K - Flange: JIS 16K Standard
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure: 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120 °C - Max. working temperature: 120 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

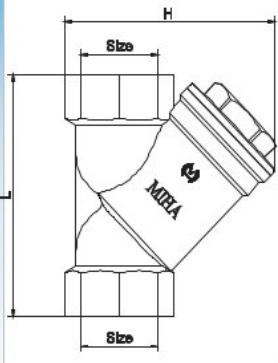
Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng+EPDM - Brass+EPDM
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng thân - Gland packing:	PTFE
Gioăng trục - O-ring:	NBR
Đai ốc - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast Iron
Chốt hãm - Lock pin:	Inox 201

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	2"	2.1/2"
H (mm)	188.5	230
ØA (mm)	155	175
ØB (mm)	19	19
ØC (mm)	137	137
ØD (mm)	120	140
L (mm)	16	18

Y LỌC MIHA - BRASS Y STRAINER, MIHA BRAND





ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch - Used for Water

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000

BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:

Nắp - Bonnet:

Lưới lọc - Filter:

Gioăng thân - Gland packing:

Đồng - Brass

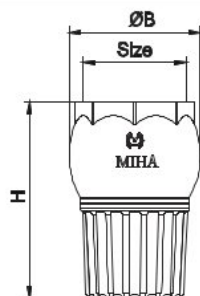
Đồng - Brass

SUS 304 - Stainless steel

Teflon - PTFE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	55	68	80	96	106	125
H(mm)	53.5	65	75.5	90	104	128

RỌ ĐỒNG MIHA - BRASS FOOT VALVE, MIHA BRAND**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

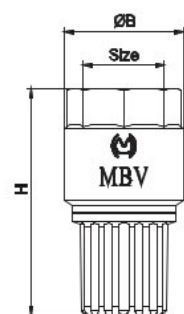
Rọ dùng cho nước sạch - Used for Water
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body: Đồng - Brass
 Nắp - Bonnet: Đồng - Brass
 Đĩa - Disc: Đồng - Brass
 Gioăng đĩa - O-ring: Cao su - NBR
 Gioăng thân - Gland packing: Teflon - PTFE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80
H(mm)	48	64	76.5	87	95	113	141	154.5
ØB(mm)	30.5	38	47	55	62	73.5	96	106

RỌ ĐỒNG MBV - BRASS FOOT VALVE, MBV BRAND**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

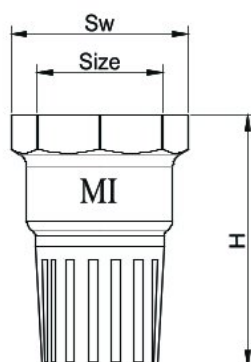
Rọ dùng cho nước sạch - Used for Water
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body: Đồng - Brass
 Nắp - Bonnet: Đồng - Brass
 Đĩa - Disc: Đồng - Brass
 Gioăng đĩa - O-ring: Cao su - NBR
 Gioăng thân - Gland packing: Teflon - PTFE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80
H(mm)	48	55.5	65	75.5	85.5	99	129	130.5
ØB(mm)	27	31.5	38	48.5	56.5	68	86	98

RỌ ĐỒNG MI - BRASS FOOT VALVE, MI BRAND**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

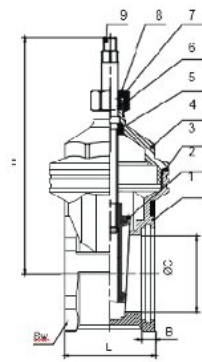
Rọ dùng cho nước sạch - Used for Water
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body: Đồng - Brass
 Nắp - Bonnet: Đồng - Brass
 Đĩa - Disc: Đồng - Brass
 Gioăng đĩa - O-ring: Cao su - NBR
 Gioăng thân - Gland packing: Teflon - PTFE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	2 1/2"	3"	4"
DN(mm)	65	80	100
H(mm)	98	110	143
SW(mm)	81	93	121

CÓT VAN CỬA ÉP NHỰA/ GATE VALVE CORE FOR PLASTIC COMPRESSED**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

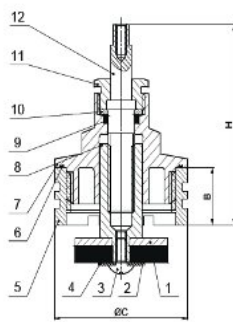
Van cửa ty chìm, nêm đặc - Non rising stem, Solid wedge
 Van dùng làm cốt ép van nhựa PPR
 Used for PPR Plastic gate valve compressed.
 Áp lực làm việc Max.10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
 Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân van - Body	: Đồng-Brass
Đĩa van - Disc	: Đồng-Brass
Gioăng thân - Gland packing	: Teflon - PTFE
Nắp van - Bonnet	: Đồng-Brass
Ốc đệm - Gland nut	: Đồng-Brass
Vòng đệm - Gland ring	: Đồng-Brass
Gioăng trục - O ring	: Teflon - PTFE
Ốc áp lực - Lock nut	: Đồng-Brass
Trục van - Stem	: Đồng-Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(Inch)	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2
DN(mm)	20	25	32	40	50	63
B (mm)	4	4.3	5	6	7	8
ØD (mm)	14.5	19	24	30	36	46
H (mm)	71.5	80	92	109	122.5	143
L (mm)	27	30	34	41	47	54.5
Sw (mm)	24	31	37	46	52	65

CÓT VAN CẦU ÉP NHỰA/ GLOBE VALVE CORE FOR PLASTIC COMPRESSED**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

Van cầu, thân ép nhựa, nối ren.
 Globe valve, compressed plastic body, Screwed ends.
 Van chuyên dùng làm cốt ép van nhựa PPR
 Used for PPR Plastic valve compressed.
 Áp lực làm việc Max. 10 bar - Max. working pressure: 10 bar
 Nhiệt độ làm việc Max. 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Đệm đĩa - Gland disc	: Đồng-Brass
Nêm - Disc	: Cao su NBR
Vít đĩa - Screw	: CT3
Nong đen - washer	: CT3
Cốt thân - body	: Đồng-Brass
Gioăng thân - Gland packing	: Teflon - PTFE
Nắp van - Bonnet	: Đồng-Brass
Trục dẫn - Driving axle	: Đồng-Brass
Gioăng trục - O ring	: Teflon - PTFE
Đệm trục - Gland ring	: Đồng-Brass
Ốc áp lực - Lock nut	: Đồng-Brass
Trục van - Stem	: Đồng-Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(Inch)	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2
DN(mm)	15	20	25	32	40
B (mm)	17.0	17.0	17.0	18.0	19.0
ØC (mm)	27.0	33.0	33.0	40.0	51.0
H (mm)	61.0	62.0	62.0	62.5	66.0

Hàng hóa của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa đã và đang được xuất khẩu sang **17** quốc gia trên Thế giới



Hiện nay hàng hóa của Công ty Cổ phần đầu tư Minh Hòa đã có mặt tại 17 nước trên Thế giới. Năm 2015 Việt Nam ký kết hiệp định TPP và các hiệp định FTA quan trọng khác. Nhận thức đó là cơ hội đồng thời cũng là thử thách đối với các Doanh nghiệp Việt Nam. Để chủ động hội nhập, Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa đã tích cực tìm hiểu thị trường ngành hàng của các nước, tìm hiểu các tiêu chuẩn, thông lệ Quốc tế, tham gia các triển lãm, hội chợ, hội thảo nước ngoài như: Úc, Tây Ban Nha, Pháp... tham quan các nước: Mỹ, Đức, Nhật, Hàn... để tìm hiểu thị trường và nắm bắt cơ hội mới.

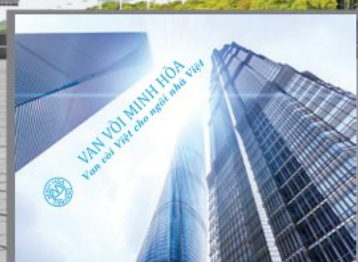
Vươn ra Thế giới là mục tiêu chiến lược và lâu dài của Công ty. Trong những năm tới, bằng những nỗ lực liên tục không ngừng, Công ty Cổ phần đầu tư Minh Hòa sẽ sớm tạo lập và khẳng định chỗ đứng riêng của mình trong thị trường khu vực và Thế giới.

MINH HOA Investment Joint Stock Company's Products have been ex-ported to 17 countries around world.

In 2015, Vietnam signed TPP agreement and other important FTA agree-ments. We are aware that this is an opportunity as well as challenge for Vietnamese enterprises.

To actively integrate, Minh Hoa Investment Joint Stock Company has actively explored the market of other contries, studied, international standards and routines, participated in exhibitions, fairs, seminars abroad such as Australia, Spain, France... We also paid visit to the United States, Germany, Japan, South Korea and some other countries to find market and seize new opportunities.

Reaching out to the world is our company's long-term strategy. In the coming years, with unceasing efforts, the company will soon establish and affirm its own position in the regional and worldwide markets.





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA

Địa chỉ: Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long
P.Thụy Phương - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.

Điện thoại: +84 24 3537 0281 / 3537 0282

Fax: +84 24 3 537 0283

E-mail: kinhdoanh@minhhhoa.com.vn

Website: <http://minhhhoa.com.vn>

MINH HOA

INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Add: B2-4-4 Nam Thang Long Industrial Zone
Thuy Phuong Ward - Bac Tu Liem District
Ha Noi City.

Tel: +84 24 3537 0281 / 3537 0282

Fax: +84 24 3 537 0283

E-mail: kinhdoanh@minhhhoa.com.vn

Website: <http://minhhhoa.com.vn>

MIHA - MBV - MI - TURA - TUBO - DALING - MHV - MH - MD